



jí shì
急事

noun · urgent matter

Example Sentences

tā yīn wèi jí shì tí qián lí kāi le gōng sī
他因为急事提前离开了公司。

He left the company early because of an urgent matter.

nǐ yǒu shén me jí shì yào chǔ lǐ ma
你有什么急事要处理吗？

Do you have any urgent matter to deal with?

Trace each character, then write the word on your own.

急	急	急	急	急	急	急	急	急	急	急
急										
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事